

CÔNG TY CỔ PHẦN SEEDCOM**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1508/22/SEEDCOM/01

V/v: Công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
- **NHÀ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN SEEDCOM**

Căn cứ quy định tại Thông tư số 122/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Công ty Cổ phần Seedcom gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN SEEDCOM**

Địa chỉ trụ sở chính : L17-11, Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : 0818 936 811

Fax :

Email :

Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần chưa đại chúng

Lĩnh vực hoạt động chính : Hoạt động tư vấn quản lý ngoại trừ tư vấn tài chính, kế toán, nhân sự, quảng cáo và tư vấn pháp luật

**2. Tình hình tài chính**

- Kỳ báo cáo: 6 tháng (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ

Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
Vốn chủ sở hữu	126.780.528.041	278.877.103.364
Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	10,32	4,38
Dư nợ trái phiếu/vốn chủ sở hữu	0,39	0,90
Lợi nhuận sau thuế	- 258.814.726.156	- 287.330.385.516
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)	-204%	-103%
Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành	Không có	Không có

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Công ty

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT HOẶC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀNH TIẾN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Công ty Cổ phần Seedcom

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND

Mã số	TÀI SẢN	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	647.012.407.931	586.552.885.475
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	246.277.278.567	236.681.949.341
111	1. Tiền	51.117.278.567	115.009.541.196
112	2. Các khoản tương đương tiền	195.160.000.000	121.672.408.145
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.694.500.000	46.694.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.694.500.000	46.694.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	204.579.365.451	182.046.428.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	62.528.262.831	63.094.597.912
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	104.977.382.433	95.332.776.399
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	43.169.543.122	29.714.877.556
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.095.822.935)	(6.095.822.935)
140	IV. Hàng tồn kho	106.413.522.674	100.742.201.312
141	1. Hàng tồn kho	107.546.557.375	101.875.236.013
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.133.034.701)	(1.133.034.701)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	30.047.741.239	20.387.805.890
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.818.031.404	14.505.703.324
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11.354.944.448	5.238.216.053
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	874.765.387	643.886.513
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	853.120.392.658	913.973.049.510
210	I. Phải thu dài hạn	49.107.750.579	54.474.888.657
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	1.340.000.000	1.340.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	47.767.750.579	53.134.888.657
220	II. Tài sản cố định	328.739.836.784	344.672.448.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	229.178.728.912	236.565.621.411
222	Nguyên giá	491.630.462.915	459.289.690.364
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(262.451.734.003)	(222.724.068.953)
227	2. Tài sản vô hình	99.561.107.872	108.106.826.603
228	Nguyên giá	247.258.949.228	246.750.629.228
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(147.697.841.356)	(138.643.802.625)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	2.350.842.262	3.716.180.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.350.842.262	3.716.180.545
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	237.100.271.704	251.435.674.504
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	237.100.271.704	251.435.674.504
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	235.821.691.329	259.673.857.790
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	41.270.611.063	38.996.623.415
268	2. Tài sản dài hạn khác	-	-
269	3. Lợi thế thương mại	194.551.080.266	220.677.234.375
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.500.132.800.589	1.500.525.934.985


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.221.255.697.225	1.479.234.939.368
310	I. Nợ ngắn hạn	425.487.098.557	495.218.274.569
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	96.228.859.768	109.274.475.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.876.337.443	11.689.453.434
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25.954.061.470	18.648.977.844
314	4. Phải trả người lao động	26.890.519.011	22.272.974.804
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	60.303.105.654	56.197.962.447
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19.096.520.925	18.345.749.302
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13.903.367.870	14.209.764.101
320	8. Vay ngắn hạn	173.234.326.416	244.578.916.973
330	II. Nợ dài hạn	795.768.598.668	984.016.664.799
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17.100.770.278	3.082.543.951
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	61.701.509.995	52.013.795.330
337	3. Phải trả dài hạn khác	475.000.000	445.000.000
338	4. Vay dài hạn	656.993.302.872	868.977.309.995
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	59.498.015.523	59.498.015.523
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	278.877.103.364	21.290.995.617
410	I. Vốn chủ sở hữu	278.877.103.364	21.290.995.617
411	1. Vốn cổ phần	753.498.210.000	690.728.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	753.498.210.000	690.728.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	692.364.183.529	210.217.410.266
414	3. Phụ trội hợp nhất	33.846.033.150	33.846.033.150
421	4. Lỗi lũy kế	(1.179.336.715.896)	(897.530.438.496)
421a	- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	(930.984.604.535)	(659.341.100.799)
421b	- Lỗi sau thuế chưa phân phối kỳ này	(248.352.111.361)	(238.189.337.697)
429	5. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	(21.494.607.419)	(15.970.499.303)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.500.132.800.589	1.500.525.934.985


Vũ Đức Thuận
Kế toán trưởng


Trần Nguyễn Hoàng Oanh
Kiểm soát Tài chính


Nguyễn Hoàng Tiến
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	701.803.293.644	547.205.384.976
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(26.186.833.501)	(4.286.267.501)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	675.616.460.143	542.919.117.475
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(361.481.070.573)	(241.931.691.839)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	314.135.389.570	300.987.425.636
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.155.504.048	5.036.644.597
22	7. Chi phí tài chính	(13.555.031.567)	(9.329.589.732)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(13.139.654.602)	(9.214.453.993)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	(14.335.402.800)	(19.702.148.773)
25	9. Chi phí bán hàng	(388.374.658.136)	(369.744.173.886)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(185.352.434.615)	(165.949.334.727)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(285.326.633.500)	(258.701.176.885)
31	12. Thu nhập khác	2.816.285.955	5.749.377.009
32	13. Chi phí khác	(4.820.037.971)	(5.862.926.280)
40	14. Lỗ khác	(2.003.752.016)	(113.549.271)
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế	(287.330.385.516)	(258.814.726.156)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	18. Lỗ sau thuế TNDN	(287.330.385.516)	(258.814.726.156)
61	19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ	(248.352.111.361)	(193.113.776.362)
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(38.978.274.155)	(65.700.949.794)

Vũ Đức Thuận
Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Hoàng Oanh
Kiểm soát Tài chính



Nguyễn Hoàng Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(287.330.385.516)	(258.814.726.156)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	74.907.857.890	81.425.794.792
03	Dự phòng	-	(210.787.424)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	369.162.956	-
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư	12.208.341.295	14.665.504.176
06	Chi phí lãi vay	13.139.654.602	9.214.453.993
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(186.705.368.773)	(153.719.760.619)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu	(23.377.812.645)	(38.956.251.198)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho	(5.671.321.362)	(10.906.775.193)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả	26.543.796.671	121.850.907.009
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước	1.214.969.933	(8.610.901.460)
14	Tiền lãi vay đã trả	(13.431.494.518)	(8.246.234.814)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(201.427.230.694)	(98.589.016.275)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")	(31.483.754.268)	(92.808.630.439)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		
23	Tiền chi cho vay		
23	Tiền gửi tiết kiệm	(13.000.000.000)	
24	Tiền thu hồi cho vay	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	1.991.468.440	5.036.644.597
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(42.492.285.828)	(87.771.985.842)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
32	Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-
33	Tiền thu từ đi vay	397.524.262.406	920.613.953.728
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(145.221.008.820)	(743.974.489.075)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	252.303.253.586	176.639.464.653

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	8.383.737.064	(9.721.537.464)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	236.681.949.341	86.793.889.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.211.592.162	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	246.277.278.567	77.072.351.979

Vũ Đức Thuận
Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Hoàng Oanh
Kiểm soát Tài chính



Nguyễn Hoàng Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Seedcom

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Seedcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	373.529.779.406	346.035.463.948
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	193.155.302.252	175.268.808.445
111	1. Tiền	13.155.302.252	82.768.808.445
112	2. Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	92.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.500.000.000	17.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.500.000.000	17.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	147.011.046.736	152.142.093.576
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.131.732.998	37.960.651.295
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	79.476.195.596	79.707.308.748
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	21.325.011.394	68.188.550.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	41.290.940.434	27.699.417.219
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn	(18.212.833.686)	(61.413.833.686)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	863.430.418	1.124.561.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	54.231.918	820.747.081
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	809.198.500	303.814.846
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.791.142.092.745	1.555.787.976.425
210	I. Khoản phải thu dài hạn	293.947.599.740	204.076.910.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	293.947.599.740	204.076.910.000
220	II. Tài sản cố định	1.361.297.774	1.656.818.138
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.361.297.774	1.656.818.138
222	Nguyên giá	2.261.350.509	2.261.350.509
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(900.052.735)	(604.532.371)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	1.495.833.195.231	1.349.709.219.231
251	1. Đầu tư vào các công ty con	1.181.370.361.179	1.035.246.385.179
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết	314.873.220.954	314.873.220.954
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(410.386.902)	(410.386.902)
260	IV. Tài sản dài hạn khác	-	345.029.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	-	345.029.056
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.164.671.872.151	1.901.823.440.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	744.111.166.871	1.030.040.967.364
310	I. Nợ ngắn hạn	95.473.255.878	163.678.467.364
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	597.446.021	843.634.644
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	748.906.978	1.671.032.763
314	3. Phải trả người lao động	-	11.131.750
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.198.059.833	7.756.986.161
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	5.056.500	556.895.500
320	6. Vay ngắn hạn	87.923.786.546	152.838.786.546
330	II. Nợ dài hạn	648.637.910.993	866.362.500.000
338	1. Vay dài hạn	648.637.910.993	866.362.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.420.560.705.280	871.782.473.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	1.420.560.705.280	871.782.473.009
411	1. Vốn cổ phần	753.498.210.000	690.728.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	753.498.210.000	690.728.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	692.364.183.529	210.217.410.266
421	3. Lỗ lũy kế	(25.301.688.249)	(29.163.427.257)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	(29.163.427.257)	(134.566.745.123)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	3.861.739.008	105.403.317.866
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.164.671.872.151	1.901.823.440.373

Vũ Đức Thuận
Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Hoàng Oanh
Kiểm soát tài chính

Nguyễn Hoàng Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.225.064.548	4.969.568.941
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	(7.129.921.188)	(4.361.394.532)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	1.095.143.360	608.174.409
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	7.148.272.162	7.011.684.960
22	5. Chi phí tài chính	(11.689.810.651)	(5.587.602.586)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(10.101.056.038)	(5.473.642.647)
25	6. Chi phí bán hàng	-	(163.350.000)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(35.830.576.839)	(26.512.855.639)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	(39.276.971.968)	(24.643.948.856)
31	9. Thu nhập khác	43.201.000.000	28.843.608
32	10. Chi phí khác	(62.289.024)	(220.624.990)
40	11. Lỗ khác	43.138.710.976	(191.781.382)
50	12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	3.861.739.008	(24.835.730.238)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
60	14. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	3.861.739.008	(24.835.730.238)

Vũ Đức Thuận
Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Hoàng Oanh
Kiểm soát tài chính



Nguyễn Hoàng Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	3.861.739.008	(24.835.730.238)
	<i>Điều chỉnh cho khoản:</i>		
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	295.520.364	220.990.512
03	Các khoản dự phòng	(43.201.000.000)	-
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	369.162.956	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.936.680.000)	(10.723.000.105)
06	Chi phí lãi vay	10.101.056.038	8.800.169.734
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(34.510.201.634)	(26.537.570.097)
09	Tăng các khoản phải thu	963.124.580	(15.404.445.784)
11	Giảm các khoản phải trả	186.423.760	84.052.307.538
12	Giảm chi phí trả trước	7.912.829.880	1.554.835.700
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.562.799.500)	(12.276.834.712)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(34.010.622.914)	31.388.292.645
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định	-	(48.661.118.937)
23	Tiền chi cho vay và cho mượn	(204.131.127.134)	(638.244.090.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và cho mượn	146.123.976.000	733.321.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(146.123.976.000)	(304.135.742.224)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	-
27	Tiền lãi nhận được	1.824.389.434	10.723.000.105
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(202.306.737.700)	(246.996.951.056)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
33	Tiền thu từ đi vay	398.213.271.079	802.866.712.913
34	Tiền chi trả gốc vay	(145.221.008.820)	(600.068.535.863)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	252.992.262.259	202.798.177.050



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	16.674.901.645	(12.810.481.361)
60	Tiền đầu năm	175.268.808.445	39.763.288.059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.211.592.162	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	193.155.302.252	26.952.806.698



Vũ Đức Thuận
Kế toán trưởng



Trần Nguyễn Hoàng Oanh
Kiểm soát tài chính



Nguyễn Hoàng Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN

SEEDCOM

Số: 1508/22/BBH-ĐHĐCĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 00 ngày 15 tháng 08 năm 2022 thông qua hội nghị trực tuyến tại trụ sở **CÔNG TY CỔ PHẦN SEEDCOM** (“**Công Ty**”), địa chỉ L17-11, Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 01, thành phố Hồ Chí Minh.

Chúng tôi gồm có:

1.	Đinh Anh Huân	Chủ tịch hội đồng quản trị - Chủ tọa cuộc họp
2.	CÔNG TY CỔ PHẦN SEEDCOM INVESTMENT	Cổ đông sở hữu 69.072.829 cổ phần chiếm tỷ lệ 91.66953% vốn điều lệ. Đại diện được ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàn Tiến
3.	FICUS ASIA INVESTMENT PTE. LTD.	Cổ đông sở hữu 6.276.972 cổ phần chiếm tỷ lệ 8.33045%% vốn điều lệ. Đại diện được ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàn Tiến
4.	Ông Nguyễn Hoàn Tiến	Cổ đông sở hữu 10 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,00001% vốn điều lệ
5.	Ông Ngô Nguyên Kha	Cổ đông sở hữu 10 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,00001% vốn điều lệ

Bà Hà Thu Hiền – Thư ký cuộc họp

Vắng mặt: 0

Ông **Đinh Anh Huân** (Chủ tọa cuộc họp) tuyên bố số cổ đông dự họp đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty, đủ điều kiện tiến hành họp đại hội đồng cổ đông:

A. NỘI DUNG THẢO LUẬN:

Các cổ đông Công Ty bàn bạc, thảo luận về những việc sau đây:

1. Thông qua toàn bộ Báo cáo Tài chính bán niên tự lập kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, bao gồm: Báo cáo Tài chính hợp nhất tập đoàn, Báo cáo Tài chính riêng lẻ;

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính hợp nhất tập đoàn của công ty trong kỳ báo cáo như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
Vốn chủ sở hữu	126.780.528.041	278.877.103.364
Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	10,32	4,38
Dư nợ trái phiếu/vốn chủ sở hữu	0,39	0,90
Lợi nhuận sau thuế	- 258.814.726.156	- 287.330.385.516
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)	-204%	-103%
Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành	Không có	Không có

2. Ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật (hoặc theo ủy quyền từ Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Seedcom để thực hiện các công việc và ký kết các văn bản, chứng từ liên quan đến nội dung nêu trên.

B. BIỂU QUYẾT:

- Số phiếu tán thành: **75.349.821** phiếu/ **75.349.821** phiếu, đạt tỷ lệ 100% trên tổng số phiếu có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp
- Số phiếu không tán thành: 0 phiếu
- Không có ý kiến: 0 phiếu

C. KẾT QUẢ CUỘC HỌP:

Nội dung 1: Đại Hội đồng Cổ đông Công Ty chấp thuận thông qua toàn bộ Báo cáo Tài chính bán niên tự lập kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, bao gồm: Báo cáo Tài chính hợp nhất tập đoàn, Báo cáo Tài chính riêng lẻ.

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính hợp nhất tập đoàn của công ty trong kỳ báo cáo như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
Vốn chủ sở hữu	126.780.528.041	278.877.103.364
Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	10,32	4,38
Dư nợ trái phiếu/vốn chủ sở hữu	0,39	0,90





Lợi nhuận sau thuế	- 258.814.726.156	- 287.330.385.516
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)	-204%	-103%
Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành	Không có	Không có

Nội dung 2: Ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật (hoặc theo ủy quyền từ Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Seedcom để thực hiện các công việc và ký kết các văn bản, chứng từ liên quan đến nội dung nêu trên.

Buổi họp kết thúc vào lúc 10 giờ 30 cùng ngày

CHỦ TỌA VÀ THƯ KÝ KÝ XÁC NHẬN:

<p>Chủ tọa cuộc họp (Ký tên, đóng dấu công ty)</p>  <p>ĐÌNH ANH HUÂN</p>	<p>Thư ký cuộc họp</p>  <p>HÀ THU HIỀN</p>
--	---



CÁC CỔ ĐÔNG KÝ XÁC NHẬN:

**THAY MẶT CHO
CÔNG TY CỔ PHẦN SEEDCOM
INVESTMENT**



NGUYỄN HOÀNH TIẾN

**THAY MẶT CHO
FICUS ASIA INVESTMENT PTE.
LTD.**



NGUYỄN HOÀNH TIẾN

CỔ ĐÔNG CÁ NHÂN 1

A blue handwritten signature.

NGUYỄN HOÀNH TIẾN

CỔ ĐÔNG CÁ NHÂN 2

A blue handwritten signature.

NGÔ NGUYỄN KHA



CÔNG TY CỔ PHẦN SEEDCOM Số: 1508/22/NQ-ĐHĐCĐ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----- TP. HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2022
--	---

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020 đã được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ CÔNG TY CỔ PHẦN SEEDCOM (“**Công Ty**”) đã được các cổ đông thông qua;
- Căn cứ Biên bản họp Đại Hội đồng Cổ đông Công Ty ngày 15 tháng 08 năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua toàn bộ Báo cáo Tài chính bán niên tự lập của Công ty Cổ phần Seedcom cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, bao gồm: Báo cáo Tài chính hợp nhất tập đoàn, Báo cáo Tài chính riêng lẻ.

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính hợp nhất tập đoàn của công ty trong kỳ báo cáo như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
Vốn chủ sở hữu	126.780.528.041	278.877.103.364
Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	10,32	4,38
Dư nợ trái phiếu/vốn chủ sở hữu	0,39	0,90
Lợi nhuận sau thuế	- 258.814.726.156	- 287.330.385.516
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)	-204%	-103%
Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành	Không có	Không có

Điều 2: Ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật (hoặc theo ủy quyền từ Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Seedcom để thực hiện các công việc và ký kết các văn bản, chứng từ liên quan đến nội dung nêu trên, miễn là các văn bản được ký kết không trái với các nội dung đã được phê duyệt theo Biên bản này hoặc tạo ra bất kỳ nghĩa vụ nào khác cho Công ty và/hoặc Cổ đông của Công ty.



Điều 3: Người đại diện theo pháp luật của công ty, các cổ đông công ty có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4: Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

<p>Nơi nhận:</p> <ul style="list-style-type: none">- Như Điều 3;- Lưu.	<p>TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ <i>(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)</i></p>  <p>ĐÌNH ANH HUÂN</p>
--	---

